Chi tiết mã HS 8422.19.00

Mã HS	8422.19.00
Mô tả hàng hóa	Máy rửa bát đĩa; máy làm sạch hoặc làm khô chai lọ hoặc các loại đồ chứa khác; máy rót, đóng kín, gắn xi, đóng nắp hoặc dán nhãn vào các chai, lon, hộp, túi hoặc đồ chứa khác; máy bọc chai lọ, ống và các loại đồ chứa tương tự; máy đóng gói hoặc bao gói khác (kể cả máy bọc màng co nhiệt); máy nạp ga cho đồ uống / - Máy rửa bát đĩa: / - - Loại khác
Đơn vị	chiếc
Thời điểm tạo	09/11/2026 14:21:13
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://mail.vietnamtariff.com/hs-code/84221900/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	22.5	22,5%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K13507
Thuế NK ưu đãi (MFN)	15	15%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N13507
Thuế GTGT (VAT)	8/10	8 / 10 (nhiều mức)	181/2025/NĐ-CP	2025-07-01	BT2026!Q13507
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi UKVFTA		Không có dữ liệu			

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái

AANZFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ACFTA	0 (-KH)	0% (trừ KH)	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AIFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VCFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-EAEU	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục A)	7,5	7,5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục B)	7,5	7,5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục C)	7,5	7,5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục E)	7,5	7,5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

RCEP (Phụ lục F)	7,5	7,5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục D)	8,2	8,2%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VIFTA	8.6	8,6%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Thuế suất %
AHKFTA	15	15%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VNCU		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Không có dữ liệu
AJCEP	20	20%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VJEPA	20	20%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AC!E12801
ATIGA	2022	2022	0	AT!E12742
ATIGA	2023	2023	0	AT!F12742
ATIGA	2024	2024	0	AT!G12742
ATIGA	2025	2025	0	AT!H12742
ATIGA	2026	2026	0	AT!I12742
ATIGA	2027	2027	0	AT!J12742
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	20	AJ!E12796
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	20	AJ!F12796
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	20	AJ!G12796
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	20	AJ!H12796

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	20	AJ!I12796
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	20	AJ!J12796
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	20	VJ!E12797
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	20	VJ!F12797
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	20	VJ!G12797
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	20	VJ!H12797
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	20	VJ!I12797
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	20	VJ!J12797
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AK!F12800
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AANZ!H12748
AIFTA	30/12/2022	2022	0	AI!F12756
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	0	AI!G12756
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	0	AI!H12756
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	0	AI!I12756
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	0	AI!J12756
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	0	AI!K12756
VKFTA	2022	2022	0	VK!E12787
VKFTA	2023	2023	0	VK!F12787
VKFTA	2024	2024	0	VK!G12787
VKFTA	2025	2025	0	VK!H12787
VKFTA	2026	2026	0	VK!I12787
VKFTA	2027	2027	0	VK!J12787
VCFTA	2022	2022	3	VC!D12836
VCFTA	2023	2023	1	VC!E12836
VCFTA	2024	2024	0	VC!F12836
VCFTA	2025	2025	0	VC!G12836

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2026	2026	0	VC!H12836
VCFTA	2027	2027	0	VC!I12836
VN-EAEU	2022	2022	0	EAV!D12819
VN-EAEU	2023	2023	0	EAV!E12819
VN-EAEU	2024	2024	0	EAV!F12819
VN-EAEU	2025	2025	0	EAV!G12819
VN-EAEU	2026	2026	0	EAV!H12819
VN-EAEU	2027	2027	0	EAV!I12819
AHKFTA	2022	2022	15	AKH!D12819
AHKFTA	2023	2023	15	AKH!E12819
AHKFTA	2024	2024	15	AKH!F12819
AHKFTA	2025	2025	15	AKH!G12819
AHKFTA	2026	2026	15	AKH!H12819
AHKFTA	2027	2027	15	AKH!I12819
EVFTA	2022	2022	7,5	EV-NK!D12834
EVFTA	2023	2023	5	EV-NK!E12834
EVFTA	2024	2024	2,5	EV-NK!F12834
EVFTA	2025	2025	0	EV-NK!G12834
EVFTA	2026	2026	0	EV-NK!H12834
EVFTA	2027	2027	0	EV-NK!I12834
UKVFTA	2022	2022	7,5	UKV!D12833
UKVFTA	2023	2023	5	UKV!E12833
UKVFTA	2024	2024	2,5	UKV!F12833
UKVFTA	2025	2025	0	UKV!G12833
UKVFTA	2026	2026	0	UKV!H12833
UKVFTA	2027	2027	0	UKV!I12833

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	0	CPTPP!D12813
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	0	CPTPP!E12813
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	0	CPTPP!F12813
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	0	CPTPP!G12813
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	0	CPTPP!H12813
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	0	CPTPP!I12813
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	0	CPTPP!J12813
RCEP A	2022	2022	13,5	RCEPT-A!D12821
RCEP A	2023	2023	12	RCEPT-A!E12821
RCEP A	2024	2024	10,5	RCEPT-A!F12821
RCEP A	2025	2025	9	RCEPT-A!G12821
RCEP A	2026	2026	7,5	RCEPT-A!H12821
RCEP A	2027	2027	6	RCEPT-A!I12821
RCEP B	2022	2022	13,5	B!D12821
RCEP B	2023	2023	12	B!E12821
RCEP B	2024	2024	10,5	B!F12821
RCEP B	2025	2025	9	B!G12821
RCEP B	2026	2026	7,5	B!H12821
RCEP B	2027	2027	6	B!I12821
RCEP C	2022	2022	13,5	C!D12821
RCEP C	2023	2023	12	C!E12821
RCEP C	2024	2024	10,5	C!F12821
RCEP C	2025	2025	9	C!G12821
RCEP C	2026	2026	7,5	C!H12821
RCEP C	2027	2027	6	C!I12821
RCEP D	2022	2022	13,6	D!D12820

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP D	2023	2023	12,3	D!E12820
RCEP D	2024	2024	10,9	D!F12820
RCEP D	2025	2025	9,5	D!G12820
RCEP D	2026	2026	8,2	D!H12820
RCEP D	2027	2027	6,8	D!I12820
RCEP E	2022	2022	13,5	E!D12824
RCEP E	2023	2023	12	E!E12824
RCEP E	2024	2024	10,5	E!F12824
RCEP E	2025	2025	9	E!G12824
RCEP E	2026	2026	7,5	E!H12824
RCEP E	2027	2027	6	E!I12824
RCEP F	2022	2022	13,5	F!D12821
RCEP F	2023	2023	12	F!E12821
RCEP F	2024	2024	10,5	F!F12821
RCEP F	2025	2025	9	F!G12821
RCEP F	2026	2026	7,5	F!H12821
RCEP F	2027	2027	6	F!I12821
VIFTA	2024	2024	12.9	VI!F11885
VIFTA	2025	2025	10.7	VI!G11885
VIFTA	2026	2026	8.6	VI!H11885
VIFTA	2027	2027	6.4	VI!I11885

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh

DOC-002	ORANGE	Giấy phép / danh mục quản lý	Chính sách mặt hàng tham chiếu danh mục quản lý: HH tạm ngừng KD TNTX CK (08/2023/TT-BCT - PL2)		08/2023/TT-BCT	Xác minh hàng hóa có thuộc diện giấy phép, cấm hoặc hạn chế theo văn bản nêu trên.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
FTA-013	YELLOW	Thuế FTA không thấp hơn MFN	AHKFTA 15%, AJCEP 20%, VJEPA 20%: thuế suất ưu đãi đặc biệt bằng hoặc cao hơn thuế MFN (15%) theo biểu nguồn – áp dụng FTA không mang lại tiết kiệm.	MFN 15%		Cân nhắc áp dụng thuế MFN (nếu nước xuất xứ đáp ứng điều kiện MFN) thay vì chuẩn bị chứng từ xuất xứ FTA.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “8/10”.		181/2025/NĐ-CP	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 8422.19.00. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 15% của mã 8422.19.00 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N13507), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Chính sách mặt hàng

Chính sách mặt hàng
HH tạm ngừng KD TNTX CK (08/2023/TT-BCT - PL2)

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.